

LESSON 12

BEFORE YOU READ Trước khi đọc: Trả lời về CHÍNH BẢN THÂN

1. What are your free-time activities?
2. What is your favorite summer activity?

READ Đọc blog sau đây về các hoạt động làm trong thời gian rảnh rỗi ở Hoa Kỳ.
Đặc biệt chú ý đến các động từ hiện tại đơn và các từ chỉ mức độ thường xuyên in đậm.
Read the following blog about free-time activities in the United States. Pay special attention to the simple present verbs and frequency words in bold.  4.1

Americans **work** hard. But they **have** fun, too. Americans **do** many different activities in their free time. They **often visit** each other. A visitor **usually needs** an invitation. Or the visitor **calls** first.

People **sometimes invite** their friends to their homes. **Sometimes**, they **eat** dinner together. Other times, they **watch** sports on TV together. Baseball, basketball, and football are popular sports to watch. Millions of Americans **watch** a football game called the Super Bowl each year. The two best football teams in the United States **play** in the Super Bowl in January or February.

Americans **like** the movies. They **often go** to the movies on weekends. Theaters **sell** popcorn and other snacks. People **buy** these treats at a concession stand¹.

Americans also **enjoy** museums. Families **spend** time at the exhibits. Museums **have** interesting activities, too. A list of activities is **usually** on a museum's website.

City parks **have** many fun activities, too. In the summer, many city parks **have** free outdoor concerts. People **sometimes have** picnics. They **cook** on a grill and **eat** outside. They **call** this kind of food "barbecue." It's very popular.

Americans **enjoy** their free time.



DID YOU KNOW?

Many theaters have cheaper tickets before 3 p.m. Senior citizens, children, and students may also get a discount.

COMPREHENSION Based on the reading, write T for *true* or F for *false*.
Dựa vào bài đọc, ghi T cho câu đúng và F cho câu sai.

1. _____ Millions of Americans play football at the Super Bowl.
2. _____ Museums are popular for families.
3. _____ People invite their friends to their homes for concerts.

frequency (n) sự thường xuyên	simple present (n.p) thì hiện tại đơn	free time (n.p) thời gian rảnh
hard (adv) chăm chỉ	activity (n) hoạt động	visitor (n) du khách
visit (v) thăm	each other (pron) lẫn nhau	invite (v) mời
invitation (n) thiệp mời	usually (adv) thường	popular (adj) phổ biến
together (adv) cùng nhau	baseball (n) bóng chày	popcorn (n) bắp rang bơ
each (pron) mỗi	sell (v) bán	exhibit (n) triển lãm
treat (n) món ăn	concession stand (n) quầy bán hàng	list (n) danh sách
interesting (adj) thú vị	spend (v) dành, tiêu	concert (n) buổi biểu diễn
museum (n) bảo tàng	outdoor (adj) ngoài trời	enjoy (v) tận hưởng, thích
grill (v) nướng	barbecue (n) tiệc nướng	

WORDS TO KNOW 4.2

have fun	I have fun at the museum. I am happy there.
activity	City parks often have free activities , or things to do.
free time	Dorota works in the daytime. She has free time at night.
visit (v.)	Simon's friends often visit him. They come to his house.
visitor (n.)	They are visitors .
each other	We visit each other . I visit you, and you visit me.
invitation (n.)	Americans ask their friends to visit. This is an invitation .
invite (v.)	Do you want to invite your friend to the house?
popular	Many people like football. It's a popular sport.
best	This book is better than those books. It's the best .
team	One football team has many players. They play together.
enjoy	Simon and Victor like football. They enjoy the Super Bowl.
spend time	Tina spends a lot of time with her friends. They are always together.
exhibit	The museum has a new art exhibit .
outdoor concert	I like outdoor concerts . I listen to music in the park.
cook	My father often cooks on a grill in the summer.

COMPREHENSION Read the passage again and drag the options in the box to answer the questions. Đọc lại đoạn văn và kéo các câu trả lời trong hộp để trả lời câu hỏi. Có 2 câu trả lời không dùng.

Yes, they do.

No, they don't.

They need to be friends.

They are baseball, basketball, and football

They play in January or February.

People can buy it at a concession stand.

At the parks.

It's "barbecue".

They need to be invited or call before they come.

1. Do Americans work hard?

2. What does a visitor need when they visit other people?

3. What are popular sports for Americans?

4. When do the two best American football teams play in the Super Bowl?

5. Where can people get popcorn at the movies?

6. Where can Americans enjoy free outdoor concerts?

7. What kind of food is very popular for picnics in the United States?

COMPREHENSION Rearrange the given words to translate these sentences.

Sắp xếp lại các từ đã cho để dịch các câu sau.

1. A visitor usually needs an invitation or calls first.

khách / gọi điện trước / cần được mời / hoặc / thường /.

2. Millions of Americans watch a football game called the Super Bowl each year.

gọi là / Super Bowl / hàng triệu / xem / người Mỹ / mỗi năm / một giải bóng đá /.

3. People buy these treats at a concession stand.

những món ăn này / mọi người / quầy nhượng quyền / ở / mua /.

4. A list of activities is usually on a museum's website.

danh sách / thường / các hoạt động / của bảo tàng / có trên trang web /.

5. They call this kind of food "barbecue."

gọi / họ / "thịt nướng" / thức ăn này / loại / là /.

LISTEN

Listen to the sentences about the blog. Circle True or False.  4.3

Nghe các câu về blog ở phần READ. Khoanh tròn Đúng-True hoặc Sai-False.

1. True

False

5. True

False

2. True

False

6. True

False

3. True

False

7. True

False

4. True

False

8. True

False

4.1 The Simple Present—Affirmative Statements

Thì hiện tại đơn — Thể khẳng định

A simple present verb has two forms: the base form and the -s form.

Hiện tại đơn có hai dạng động từ: dạng nguyên mẫu và động từ thêm -s/-es.

SUBJECT	VERB (BASE FORM)	
I	like	concerts.
You	have	a grill.
We	watch	football games.
Americans	enjoy	movies.
They	buy	popcorn at the movies.

SUBJECT	VERB (-S FORM)	
Simon	enjoys	the Super Bowl.
He	likes	sports.
Lisa	has	a lot of friends.
She	visits	them on weekends.
My family	spends	a lot of time in the park.
Our team	plays	every Saturday.
It	has	good players.

Notes:

Lưu ý:

1. *Have* is an irregular verb. The -s form is *has*. 1. *Have* là một động từ bất quy tắc. Dạng -s là *has*.

2. *Family* and *team* are singular nouns. We use the -s form of the verb with these nouns.

2. *Family* and *team* là danh từ số ít. Chúng ta sử dụng dạng -s của động từ với những danh từ này.

EXERCISE 1 Fill in the blanks with the correct form of the simple present. Use the verb given.

Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ thì hiện tại đơn. Sử dụng động từ đã cho.

- Simon enjoys movies on the weekends.
enjoy
- His kids like activities in parks.
like
- Simon's family have fun together.
have
- His daughter often invites her friends to play.
invite
- We spend time with our friends.
spend
- Americans call before a visit to a friend's house.
call
- I visit museums with my friends.
visit
- The best teams play in the Super Bowl.
play

4.2 Spelling of the -s Form

Dạng Nguyên Mẫu BASE FORM	Dạng Thêm -s/-es -S FORM	Giải thích EXPLANATION
visit like see	visits likes sees	We add -s to most verbs to make the -s form. Ta thêm -s vào hầu hết các động từ để tạo dạng động từ thêm -s.
kiss wash watch fix	kisses washes watches fixes	We add -es to base forms with ss, sh, ch, or x at the end. Ta thêm -es vào các động từ với ss, sh, ch hoặc x ở cuối.
do go	does goes	We add -es to do and go. Ta thêm -es vào do hoặc goes.
worry try	worries tries	If the base form ends in a consonant + y, we change the y to an i and add -es. Nếu động từ kết thúc bằng 1 phụ âm + y, ta đổi -y thành -i và thêm -es.
pay play	pays plays	If the base form ends in a vowel + y, we do not change the y. We just add -s. Nếu động từ kết thúc bằng một nguyên âm + y, ta không thay đổi -y mà chỉ thêm -s.

Pronunciation Note:

When we add -es to base forms with *ss*, *sh*, *ch*, or *x* at the end, we pronounce the extra syllable.

She washes (/wa'ʃəz/) her car every week.

EXERCISE 2 Fill in the blanks with the -s form of the verb given.

1. The team _____ plays football.
play
2. Each football team _____ hard.
try
3. Simon's son, Ed, _____ football on TV.
watch
4. He _____ football games.
like
5. He sometimes _____ to football games.
go
6. A football player sometimes _____ before a big game.
worry
7. Simon _____ the grill after a barbecue.
clean
8. He _____ a lot of time outside in the summer.
spend
9. Simon _____ his car. He _____ it in his free time.
a. love b. wash
10. Simon _____ a lot of things with his family.
do